

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 59 /2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32										
	Đoạn qua địa phận xã Kim Chung	9 375 000	6 563 000	4 688 000	3 750 000		4 050 000	4 032 000	3 282 000	2 625 000	
	Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng	8 640 000	5 760 000	3 600 000	3 168 000		4 020 000	3 917 000	2 520 000	2 218 000	
2	Đại Lộ Thăng Long										
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đề tá Đáy	11 250 000	7 875 000	5 625 000	4 500 000		4 860 000	4 637 000	3 938 000	3 150 000	
	Đoạn từ đề tá Đáy đến cầu Sông Đáy	7 200 000	5 040 000	3 312 000	2 880 000		3 816 000	3 074 000	2 318 000	2 016 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 422										
	Đoạn qua xã Đức Giang, Kim Chung, Sơn Đồng đến đề tá Đáy	6 480 000	4 680 000	3 096 000	2 736 000		3 564 000	2 855 000	2 167 000	1 915 000	
	Đoạn từ đề tá Đáy đến Sông Đáy	2 880 000	2 304 000	1 728 000	1 656 000		2 016 000	1 613 000	1 210 000	1 159 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn Quốc Oai	2 160 000	1 764 000	1 440 000	1 368 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 512 000	1 235 000	1 008 000	958 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Đường tỉnh lộ 422B										
	Đoạn qua xã Vân Canh	7 920 000	5 400 000	3 456 000	3 024 000		3 960 000	3 780 000	2 419 000	2 117 000	
	Đoạn qua xã Di Trạch, Kim Chung, Sơn Đồng	6 480 000	4 680 000	3 096 000	2 736 000		3 564 000	2 855 000	2 167 000	1 915 000	
3	Đường tỉnh lộ 423										
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	5 850 000	4 095 000	2 925 000	2 340 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 334 000	
	Đoạn từ đê tả Đáy qua các xã vùng bãi đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	4 320 000	3 312 000	2 304 000	2 139 000		2 808 000	2 153 000	1 498 000	1 283 000	
4	Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh)	7 200 000	5 040 000	3 312 000	2 880 000		3 816 000	3 074 000	2 318 000	2 016 000	
5	Đường Sơn Đồng - Song Phương (từ ngã Tư Sơn Đồng đến đê tả Đáy)	6 480 000	4 680 000	3 096 000	2 736 000		3 564 000	2 855 000	2 167 000	1 915 000	
6	Đường Tiền Yên - Lại Yên										
	Đoạn từ đê tả Đáy đến ngã tư Phương Bảng	2 970 000	2 376 000	1 782 000	1 708 000		2 079 000	1 663 000	1 247 000	1 196 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến ngã ba Cầu Khum	5 040 000	3 816 000	2 592 000	2 277 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 024 000	2 290 000	1 555 000	1 298 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến tiếp giáp xã An Khánh)	5 850 000	4 095 000	2 925 000	2 340 000		3 335 000	2 334 000	1 667 000	1 334 000	
8	Đường Cầu Khum Vân Canh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến giáp đường 422B)	6 480 000	4 680 000	3 096 000	2 736 000		3 564 000	2 855 000	2 167 000	1 915 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.